

Số: 637/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 27 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cập nhật các dự án, công trình và danh sách hộ gia đình cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thông qua thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và sửa đổi một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 139/TTr-STNMT ngày 25/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cập nhật các dự án, công trình và danh sách hộ gia đình cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện, cụ thể:

1. Cho phép cập nhật các dự án, công trình vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của cấp huyện, gồm 27 dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 với tổng diện tích 74,634 ha; cụ thể như sau:

- Có 19 dự án thuộc danh mục dự án cần thu hồi đất, cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua với diện tích thực hiện là 39,935 ha (*Phần A, Biểu số 01A*);

- Có 05 dự án sử dụng đất không thuộc trường hợp phải trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 15,604 ha (*Phần B, Biểu số 01A*)

- Có 03 dự án có sử dụng đất trồng lúa cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện để thực hiện thu hồi nhưng chưa cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác với diện tích 19,1 ha (*Biểu số 01B*)

*(Có danh sách chi tiết và sơ đồ, vị trí từng dự án, công trình
tại Biểu số 01 kèm theo)*

2. Cho phép điều chỉnh quy mô diện tích, loại đất chiếm dụng, địa điểm, vị trí thực hiện, cập nhật lại ranh giới thực hiện đối với 43 dự án, hộ gia đình, cá nhân đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023; trong đó:

- Có 30 dự án thuộc danh mục dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nội dung điều chỉnh (*Phần A, Biểu số 02*);

- Có 14 dự án, hộ gia đình, cá nhân không thuộc trường hợp phải trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua (*Phần B, Biểu số 02*).

*(Có danh sách chi tiết và sơ đồ, vị trí từng dự án,
công trình tại biểu số 02 kèm theo)*

3. Cho phép 270 hộ gia đình, cá nhân được cập nhật nhu cầu cần chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện với tổng diện tích 66.610,6 m² đất.

(Có danh sách chi tiết các hộ gia đình tại biểu số 03 kèm theo)

4. Phê duyệt danh mục các công trình đã có trong kế hoạch sử dụng đất nay đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của 01 dự án trên địa bàn huyện Lục Yên với diện tích 0,03 ha.

(Có danh sách dự án chi tiết tại biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan có liên quan

a) Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn và cung cấp đầy đủ hồ sơ để Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thực hiện công bố danh mục các công trình, dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và danh sách các hộ gia đình cá nhân được phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố, thị xã theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

- Tổ chức thực hiện công bố danh mục các công trình, dự án cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và danh sách các hộ gia đình cá nhân được phép chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố, thị xã theo quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thực hiện việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền, đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đảm bảo tính pháp lý, chính xác, điều kiện theo quy định của pháp luật đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Cập nhật nội dung các danh mục công trình được phê duyệt tại quyết định này vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện hiện đang triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 2 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

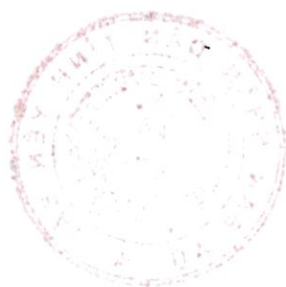
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Phước



BIỂU SỐ 01A: DANH MỤC DỰ ÁN CẬP NHẬT VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CẤP HUYỆN ĐỂ ĐƯỢC THỰC HIỆN THỦ TỤC THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (BAO GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ), GIAO ĐẤT, THUÊ ĐẤT THEO QUY ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	 Danh mục dự án	Vị trí, địa điểm thực hiện	Quy mô	Phân ra các loại đất			Ghi chú
				Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Các loại đất khác (ha)	
A	DỰ ÁN THUỘC TRƯỜNG HỢP PHẢI TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA		39.93	7.32		32.62	
I	Huyện Yên Bình						
1	Mở rộng Trường tiểu học và trung học cơ sở xã Mỹ Gia	Xã Mỹ Gia	0.27			0.27	
2	Đường bê tông thôn Khe cọ đi trung tâm xã Tân Nguyên (Đoạn 1)	Xã Tân Nguyên	4.36	0.3		4.06	
3	Giáo họ Tân Nguyên	Xã Tân Nguyên	0.05			0.05	
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp phía Nam	Xã Phú Thịnh	19.80	2.00		17.8	
II	Huyện Lục Yên						
5	Mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phan Thanh	xã Phan Thanh	0.3			0.3	
6	Mở rộng trường Mầm non xã Phúc Lợi	xã Phúc Lợi	0.03			0.03	
7	Làm cầu sang khu Khe Khiêng - thôn Làng Đung, xã An Lạc, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	xã An Lạc	0.3			0.3	
8	Làm cầu sang khu Thổ Công - thôn Làng Hốc, xã An Lạc, huyện Lục Yên	xã An Lạc	0.18	0.1		0.08	
9	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Năm Kè, Rầu Chang, Thủy Văn, Hốc Xã, xã Phan Thanh, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, địa chỉ: Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.	xã Phan Thanh	0.019			0.019	
10	Cải tạo tuyến đường liên thôn	xã Phan Thanh	0.33			0.33	
11	Xây mới nhà văn hóa xã An Lạc	xã An Lạc	0.031	0.031			
12	Định canh định cư thôn Nà Hòa, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	xã Tô Mậu	3.59	3.59			
13	Xây dựng khu dân cư nông thôn thôn 7, xã Mường Lai (Hạng mục nhà văn hóa thôn 7)	xã Mường Lai	0.0249	0.0249			Đã thông qua tại NQ số 80/NQ-HĐND ngày 07/12/2021
III	Huyện Văn Yên						
14	Bãi xử lý rác thải	xã Phong Dụ Hạ	0.20			0.20	

STT	Đanh mục dự án	Vị trí, địa điểm thực hiện	Quy mô	Phân ra các loại đất			Ghi chú
				Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Các loại đất khác (ha)	
IV	Huyện Trạm Tấu						
15	Chính trang đô thị	Thị trấn Trạm Tấu	0.60			0.60	
V	Thị xã Nghĩa Lộ						
16	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Khu 1)	xã Sơn A	0.06	0.05		0.01	
VI	Huyện Mù Cang Chải						
17	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới bản Ngã Ba Kim, xã Púng Luông, huyện	Bản Ngã Ba Kim, xã Púng Luông	1.80			1.8	
VII	Thành phố Yên Bái						
18	Khu công nghiệp Phía Nam (Dự án Nhà máy chế biến đá Hà Yên và Dự án Nhà máy sản xuất gạch Tuylen và chung cất dầu F0)	xã Văn Phú	6.69	1.22		5.47	
VIII	Huyện Trấn Yên						
19	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở phần hữu ngạn sông Hồng khu vực xã Quy Mông, huyện Trấn Yên	xã Quy Mông	1.30			1.30	
B	DỰ ÁN KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP PHẢI TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA		15.60			15.60	
I	Huyện Mù Cang Chải						
20	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy tuyển nổi tinh quặng chì, kẽm công suất thiết kế 50.000 tấn/năm (Giai đoạn 2)	xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	7.76			7.76	
II	Huyện Văn Chấn						
21	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ và các sản phẩm từ quế	Thôn Khe Trầu, xã An Lương	0.734			0.734	
III	Thành phố Yên Bái						
22	Quỹ đất thương mại dịch vụ (Quỹ đất thu hồi trụ sở Ban Quản lý công trình giao thông tỉnh)	Phường Hồng Hà	0.18			0.18	Đã thực hiện thu hồi theo trình tự, thủ tục xử lý tài sản công;
23	Trụ sở quỹ bảo vệ phát triển rừng	Phường Đồng Tâm	0.25			0.25	

STT		Vị trí, địa điểm thực hiện	Quy mô	Phân ra các loại đất			Ghi chú
				Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Các loại đất khác (ha)	
24	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, xã Trúc Lâu (chuyển sang các loại đất: Giao thông, đất bằng trồng cây hàng năm khác, đất thủy lợi, đất trồng lúa, đất sông suối, đất bằng chưa sử dụng)	xã Trúc Lâu	6.68			6.68	Chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất giao thông 0,45 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất thủy lợi 0,03 ha; đất trồng lúa 5,5 ha; đất sông suối 0,37 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,095 ha
Tổng cộng			55.54	7.32		48.22	

BIỂU SỐ 01B: DANH MỤC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA ĐƯỢC CẬP NHẬT VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CẤP HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Danh mục dự án	Vị trí, địa điểm thực hiện	Quy mô	Phân ra các loại đất				Ghi chú
				Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Các loại đất khác (ha)	
I	Huyện Trấn Yên							
1	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn 4, xã Đào Thịnh	xã Đào Thịnh	1.61	0.3			1.31	
2	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Phú Lan, xã Việt Thành	xã Việt Thành	3.32	0.2			3.12	
II	Huyện Yên Bình							
3	Di dân khẩn cấp xã Bạch Hà, huyện Yên Bình	Xã Bạch Hà	14.17	7.60			6.57	
Tổng cộng			19.10	8.10		0.00	11.00	

BIỂU SỐ 02: DANH MỤC SỬA ĐỔI CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

DANH MỤC DỰ ÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH										DANH MỤC DỰ ÁN SAU ĐIỀU CHỈNH				
STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Nội dung điều chỉnh	
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng
A	DANH MỤC DỰ ÁN CÓ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH THUỘC TRƯỜNG HỢP THÔNG QUA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN													
I	Thành phố Yên Bái													
1	Dự án đường nối Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tỉnh Yên Bái	Phường Yên Ninh, xã Văn Phú	36.1	8.8			Dự án đường nối Quốc lộ 37 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tỉnh Yên Bái	Phường Yên Ninh, xã Văn Phú	36.43	8.8			Điều chỉnh quy mô diện tích, ranh giới dự án	
2	Dự án đầu tư có sử dụng đất: Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở (Chinh trang đô thị) Quỹ đất giáp mặt đường Âu Cơ - Mỏ rộng khu số 1 về phía đường Trần Phú	Phường Đồng Tâm	4.41	0.30			Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở (Chinh trang đô thị) Quỹ đất giáp mặt đường Âu Cơ - Mỏ rộng khu số 1 về phía đường Trần Phú	Phường Đồng Tâm	3.86	0.30			Điều chỉnh tên dự án, diện tích, ranh giới thực hiện dự án	
3	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (phát triển quỹ đất dọc hai bên đường Quốc Lộ 32C nối đường Âu Cơ, đoạn từ cầu Ngòi Đông giao ngã tư đường QL37, QL32C nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	Xã Giới Phiên	13.80	5.50			Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (phát triển quỹ đất dọc hai bên đường Quốc Lộ 32C nối đường Âu Cơ, đoạn từ cầu Ngòi Đông giao ngã tư đường QL37, QL32C nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai)	Xã Giới Phiên	13.82	5.50			Điều chỉnh diện tích, ranh giới thực hiện dự án	
4	Dự án xây dựng khu đô thị mới (quỹ đất ngã ba đường Bảo Lương đi đến Tuấn Quán)	Phường Yên Ninh	4.85	0.50			Chinh trang đô thị phát triển khu dân cư tổ 12, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái	Phường Yên Ninh	4.85	0.50			Điều chỉnh tên dự án	
II	Thị xã Nghĩa Lộ													
5	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Á Hạ, xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ (giáp trung tâm văn hóa xã Nghĩa Phúc)	Xã Nghĩa Phúc	0.97	0.94			Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Á Hạ, xã Nghĩa Phúc, thị xã Nghĩa Lộ (giáp trung tâm văn hóa xã Nghĩa Phúc)	Xã Nghĩa Phúc	1.38	1.35			Điều chỉnh quy mô diện tích, ranh giới thực hiện dự án đất thu hồi	
III	Huyện Văn Chấn													
6	Trạm biến áp 220kv Nghĩa Lộ và ĐZ đầu nối 220kV Nghĩa Lộ-TBA 500KV Việt Trì, địa bàn huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	TT. Sơn Thịnh, Đồng Khê, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Tân Thịnh, Suối Bu	2.95		0.04		Trạm biến áp 220kv Nghĩa Lộ và ĐZ đầu nối 220kV Nghĩa Lộ-TBA 500KV Việt Trì	TT. Sơn Thịnh, Đồng Khê, Cát Thịnh, Chấn Thịnh, Tân Thịnh, Suối Bu	3.86	0.075	0.04		Điều chỉnh tên và diện tích thực hiện dự án	

DANH MỤC DỰ ÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH										DANH MỤC DỰ ÁN SAU ĐIỀU CHỈNH				
STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Nội dung điều chỉnh	
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng
7	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Pang Càng	Xã Suối Giang	1.4			1.40	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Pang Càng	Xã Suối Giang	1.4	0.2			1.20	Điều chỉnh ranh giới, vị trí và loại đất thực hiện dự án
IV	Huyện Mù Cang Chải													
8	Dự án thủy điện Hồ Bón 2	Xã Hồ Bón, huyện Mù Cang Chải	3.37	0.40		2.97	Dự án thủy điện Hồ Bón 2	Xã Hồ Bón, huyện Mù Cang Chải	3.37	0.50	0.4		2.47	Điều chỉnh loại đất chiếm dụng của dự án
9	Nâng cấp đường vành đai thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	Tổ 5, thị trấn Mù Cang Chải	10.19	6.70	0.87	2.62	Nâng cấp đường vành đai thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	Tổ 5, thị trấn Mù Cang Chải	11.36	6.70	0.87		3.79	Điều chỉnh diện tích đất thu hồi thực hiện dự án
10	Dự án xây dựng chợ và khu dân cư nông thôn mới	Xã Púng Luông, xã La Pán Tản	4.95	2.00		2.95	Dự án xây dựng chợ và khu dân cư nông thôn mới (Khu vực ngã 3 Kim, xã Púng Luông), huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	Xã Púng Luông, xã La Pán Tản	5.10	1.50			3.60	Điều chỉnh quy mô diện tích
V	Huyện Trấn Yên													
11	Xây dựng kho bạc nhà nước huyện Trấn Yên	TT Cổ Phúc	0.3			0.3	Xây dựng trụ sở làm việc kho bạc nhà nước huyện Trấn Yên	TT Cổ Phúc	0.22				0.22	Điều chỉnh tên, vị trí, quy mô diện tích thực hiện dự án
12	Kè chống sạt lở Sông Hồng	TT Cổ Phúc	14.1			14.1	Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc, huyện Trấn Yên và khu vực Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	TT Cổ Phúc và xã Nga Quán, huyện Trấn Yên	14.1				14.1	Điều chỉnh tên, địa điểm thực hiện dự án
13	Chỉnh trang đô thị (Quyết định dân cư hai bên đường ngã tư Bệnh viện đi cầu Nghĩa Phương) (bổ sung)	TT Cổ Phúc	3.27	2.65		0.62	Thu hồi vùng ảnh hưởng do thi công công trình Đường ngã tư Bệnh viện đi cầu Nghĩa Phương và công trình Quy định dân cư hai bên đường từ ngã tư Bệnh viện đi cầu Nghĩa Phương, thị trấn Cổ Phúc	Tổ dân phố số 4, thị trấn Cổ Phúc và Thôn 6, xã Hoà Cường	4.04	2.65			1.39	Điều chỉnh tên, quy mô dự án để quản lý theo quy hoạch
14	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Khu 1)	xã Minh Quán	1.32			1.32	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới (Khu 1)	xã Minh Quán	1.54				1.54	Điều chỉnh tên, quy mô thực hiện dự án
15	Chỉnh trang đô thị (Phát triển khu thương mại dịch vụ để thu hút nhà đầu tư)	TT Cổ Phúc	8.93	4.5		4.43	Chỉnh trang đô thị tại tổ dân phố số 1, thị trấn Cổ Phúc	TT Cổ Phúc	23.33	7.00			16.33	Điều chỉnh tên, quy mô diện tích thực hiện dự án
16	Xây dựng khu tái định cư mỏ quặng sắt	xã Hưng Thịnh	2.1	0.33		1.77	Khu tái định cư dự án khai thác chế biến quặng sắt khu vực Núi Vĩ - Làng Thào	xã Hưng Thịnh	2.75	0.7			2.05	Điều chỉnh tên, quy mô diện tích thực hiện dự án
VI	Huyện Yên Bình													
17	Chùa Láng Rẫy	Xã Cẩm Nhân	0.12			0.12	Chùa Láng Rẫy	Xã Cẩm Nhân	0.16				0.16	Điều chỉnh ranh giới, quy mô thực hiện dự án

DANH MỤC DỰ ÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH										DANH MỤC DỰ ÁN SAU ĐIỀU CHỈNH									
STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Nội dung điều chỉnh						
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác							
18	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Phai Thao, thôn Gò Chùa, xã Bạch Hà	Xã Bạch Hà	4.17			4.17	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Phai Thao, thôn Gò Chùa, xã Bạch Hà	Xã Bạch Hà	2.56			2.56	Điều chỉnh giảm quy mô, diện tích thực hiện dự án						
19	Chính trang đồ thị tờ 8 thị trấn Yên Bình (giáp chợ mới thị trấn Yên Bình)	Thị trấn Yên Bình	4.15	0.60		3.55	Chính trang đồ thị tờ 8 thị trấn Yên Bình (giáp chợ mới thị trấn Yên Bình)	Thị trấn Yên Bình	4.52	0.60		3.92	Điều chỉnh danh giới, diện tích thực hiện dự án						
VII	Huyện Văn Yên																		
20	Chính trang đồ thị (Tổ dân phố số 3, Thị trấn Mậu A)	TT Mậu A	2.12	1.10	-	1.02	Chính trang đồ thị (Tổ dân phố số 3, Thị trấn Mậu A)	TT Mậu A	1.55	1.10	-	0.45	Điều chỉnh quy mô ranh giới và diện tích						
21	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu 1 và khu 2) khu vực cầu vượt An Bình, xã An Bình, huyện Văn Yên	Xã An Bình	6.60	1.00		5.60	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới (khu 1 và khu 2) khu vực cầu vượt An Bình, xã An Bình, huyện Văn Yên	Xã An Bình	7.40	3.00		4.40	Điều chỉnh quy mô diện tích						
22	Cụm công nghiệp Bắc Văn Yên	xã Đông Cuông	25.31	-	-	25.31	Cụm công nghiệp Bắc Văn Yên	xã Đông Cuông	25.31	2.20	-	23.11	Điều chỉnh loại đất chiếm dụng						
VIII	Huyện Lục Yên																		
23	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Đường nhánh Tân Nguyên - Phan Thanh - An Phú (đoạn Minh Tiến - An Phú), huyện Lục Yên	xã An Phú	1.70	1.30		0.40	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Đường nhánh Tân Nguyên - Phan Thanh - An Phú (đoạn Minh Tiến - An Phú), huyện Lục Yên	xã An Phú, xã Minh Tiến	7.98	1.39	5.17	1.42	Điều chỉnh lại diện tích thực hiện dự án						
24	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá hoa làm đá ốp và sản xuất carbonat calci (Minh Tiến II) (Công ty cổ phần đầu tư phát triển khoáng sản Yên Bái)	Xã Minh Tiến	58.41	3.00		55.41	Đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá hoa làm đá ốp và sản xuất carbonat calci (Minh Tiến II) (Công ty cổ phần đầu tư phát triển khoáng sản Yên Bái)	Xã Minh Tiến	58.41	6.00		52.41	Điều chỉnh loại đất chiếm dụng						
25	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cát	xã Tân Lập	0.03			0.03	Mở rộng nhà văn hóa thôn Cát	xã Tân Lập	0.03	0.03			Điều chỉnh loại đất chiếm dụng						
26	Chính trang đồ thị, quỹ đất tại Tổ dân phố số 12 (khu C), thị trấn Yên Thế	TT Yên Thế	3.58	1.03		2.55	Chính trang đồ thị, quỹ đất tại Tổ dân phố số 12 (khu C), thị trấn Yên Thế	TT Yên Thế	3.855	1.42		2.44	Điều chỉnh loại đất chiếm dụng						
IX	Dự án liên huyện												,						
27	Đường kết nối nói Mường La (Sơn La), Tân Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mường Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên Các xã Chế Cu Nha, Nậm Có, Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải	91.20	4.90	30.50	55.80	Đường kết nối nói Mường La (Sơn La), Tân Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mường Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	Xã Phong Dụ Thượng Xã Chế Cu Nha, xã Mồ Dề, xã Nậm Có	91.20	4.90	45.00	41.30	Điều chỉnh loại đất chiếm dụng						
			146.70	9.90	49.50	87.30			146.70	9.90	70.00	66.80							

DANH MỤC DỰ ÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH				DANH MỤC DỰ ÁN SAU ĐIỀU CHỈNH			
STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Nội dung điều chỉnh
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	
							Đất khác
							Tổng diện tích (ha)
28	Đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	xã Gia Hội, huyện Văn Chấn	20,00	2,00			29,35
		Các xã: Đông An, Phong Dụ Hạ, Phong Dụ Thượng, Xuân Tầm, huyện Yên Bái	88,50	2	9,4		115,42
29	Dự án DZ 220kV Huội Quảng, Nghĩa Lộ	Xã Phúc Sơn, thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ, Thị xã Nghĩa Lộ	0,26				0,26
		Xã Phình Hồ, Pá Hu, Trạm Tấu, Xã Hồ, Bản Mù, Hát Lừu, Bản Công, huyện Trạm Tấu	3,89	0,18	1,14		2,57
B	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐIỀU CHỈNH MÃ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH KHÔNG PHẢI TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA		232,80	42,44	15,50	-	174,89
I	Thành phố Yên Bái						
	Đường nối đê bao đến trung tâm xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái		2,85	1,96			0,90
30	Hạng mục: Đường nối đê bao đến trung tâm xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái	xã Tuy Lộc	2,57	1,68			0,90
	Hạng mục tái định cư		0,28	0,28			
31	Quyết định dân cư Tổ dân phố số 9 phường Đồng Tâm (đoạn kè suối Hào Gia tiếp giáp phường Yên Thịnh) thành phố Yên Bái	phường Đồng Tâm	2,50	0,35			2,16
II	Huyện Trạm Tấu						
32	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Trạm Tấu - Bắc Yên (Yên Bái) - Bắc Yên (Sơn La)	Thị trấn Trạm Tấu, xã Bản Công	62,7	4,0	15,5		43,2

DANH MỤC DỰ ÁN SAU ĐIỀU CHỈNH													DANH MỤC DỰ ÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH												
STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Nội dung điều chỉnh												
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng				Đất khác	Đất lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác										
III	Thị xã Nghĩa Lộ																								
33	Dự án Kè chống sạt lở một số điểm suối ngòi Thìa và suối Ngòi Hút tỉnh Yên Bái (Hạng mục: Đề kết hợp kè chống sạt lở bờ Suối Thìa thuộc khu vực Bản Ngao, Bản Lanh, Bản Nang Phai, xã Phúc Sơn; Bản Đường, xã Thạch Lương, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái)	Xã Phúc Sơn, xã Thạch Lương, thị xã Nghĩa Lộ	8.55	2.6			Dự án Kè chống sạt lở một số điểm suối ngòi Thìa và suối Ngòi Hút tỉnh Yên Bái (Hạng mục: Đề kết hợp kè chống sạt lở bờ Suối Thìa thuộc khu vực Bản Ngao, Bản Lanh, Bản Nang Phai, xã Phúc Sơn; Bản Đường, xã Thạch Lương, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái)	Xã Phúc Sơn, xã Thạch Lương, thị xã Nghĩa Lộ	8.55	2.6			Cập nhật lại ranh giới thu hồi đất												
IV	Huyện Văn Chấn																								
34	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Cao 2	Xã Chấn Thịnh	4.4	4.3			Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Cao 2	Xã Chấn Thịnh	4.4	4.3			Cập nhật lại ranh giới thực hiện dự án												
35	Dự án đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai (IC14)	TT Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn	8.00				Dự án đường nối Quốc lộ 32 với đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai (IC14)	TT Nông trường Liên Sơn, huyện Văn Chấn	8.0				Cập nhật lại ranh giới thực hiện dự án												
36	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Kiến Thịnh 1	Xã Chấn Thịnh	0.15				Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Kiến Thịnh 1	Xã Chấn Thịnh	0.15				Cập nhật lại ranh giới thực hiện dự án												
V	Huyện Mù Cang Chải																								
37	Dự án xây dựng khu đô thị mới (thị trấn Mù Cang Chải, khu chợ tạm cầu La Pu Khor.)	Thị trấn Mù Cang Chải	6.10	4.50			Dự án xây dựng khu đô thị mới (thị trấn Mù Cang Chải, khu chợ tạm cầu La Pu Khor.)	Thị trấn Mù Cang Chải	6.10	4.50			Cập nhật tên dự án theo Nghị Quyết đã thông qua												
38	Dự án xây dựng khu đô thị mới (thị trấn Mù Cang Chải, khu giáp cầu La Pu Khor)	Thị trấn Mù Cang Chải	11.50	8.50			Dự án xây dựng khu đô thị mới (thị trấn Mù Cang Chải, khu giáp cầu La Pu Khor)	Thị trấn Mù Cang Chải	11.50	8.50			Cập nhật tên dự án theo Nghị Quyết đã thông qua												
VI	Huyện Yên Bình																								
39	Đường nối đường Nguyễn Tất Thành với Trung tâm y tế huyện	Thị trấn Yên Bình, xã Phú Thịnh	17.39	4.58			Đường nối đường Nguyễn Tất Thành với Trung tâm y tế huyện	Thị trấn Yên Bình, xã Phú Thịnh	17.39	4.58			Cập nhật ranh giới dự án												
40	Cải tạo đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà - Vũ Linh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Các xã: Yên Bình, Bạch Hà, Vũ Linh	18.72	0.63			Cải tạo đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà - Vũ Linh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Các xã: Yên Bình, Bạch Hà, Vũ Linh	18.72	0.63			Cập nhật ranh giới thực hiện dự án												

DANH MỤC DỰ ÁN SAU ĐIỀU CHỈNH														DANH MỤC DỰ ÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH			
STT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)			Nội dung điều chỉnh				
				Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		Đất khác			
41	Hộ ông Nguyễn Xuân Dương	Xã Cẩm Nhân	0.03	0.03			Hộ ông Nguyễn Xuân Dương	Xã Cẩm Nhân	0.03	0.03			Cập nhật lại ranh giới, vị trí chuyển mục đích trong cùng thửa đất				
VII	Huyện Văn Yên																
42	Đường nối Tỉnh lộ 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	các xã: Yên Thái, Ngòi A, Mậu Đông, Quang Minh, An Bình, Đông Cường	49	3		46	Đường nối Tỉnh lộ 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	các xã: Yên Thái, Ngòi A, Mậu Đông, Quang Minh, An Bình, Đông Cường	49	3		46	Cập nhật ranh giới dự án				
43	Xây dựng khu đô thị mới (khu vực trường THPT Chu Văn An)	Tổ dân phố số 8, TT Mậu A	1.59	1.56		0.03	Xây dựng khu đô thị mới (khu vực trường THPT Chu Văn An)	Tổ dân phố số 8, TT Mậu A	1.59	1.56		0.03	Cập nhật ranh giới dự án				
VIII	Huyện Lục Yên																
44	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Đường nhánh Tân Nguyên - Phan Thanh - An Phú (đoạn Minh Tiến - An Phú), huyện Lục Yên	xã Minh Tiến và xã An Phú	36.50	4.50		32.00	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Đường nhánh Tân Nguyên - Phan Thanh - An Phú (đoạn Minh Tiến - An Phú), huyện Lục Yên	xã Minh Tiến và xã An Phú	36.50	4.50		32.00	Cập nhật ranh giới dự án				
Tổng cộng			802.97	102.21	97.55	9.40	-	-	866.92	113.02	138.12	615.78					

BIỂU SỐ 03:

**DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN
MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
A	DANH MỤC CÁC HỘ GIA ĐÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÔNG QUA		8,100.5			
I	TP Yên Bái					
1	Hà Lan Hương	Tổ 1, phường Hợp Minh	216.0	LUC	ODT	
II	Huyện Mù Cang Chải					
2	Hàng Nhà Chao	Bản Dề Thàng, xã Chế Cu Nha	390.0	LUK	ONT	
III	Huyện Trấn Yên					
3	Nguyễn Thúy Nhân	Thôn Ninh Thuận, xã Nga Quán	400	LUC	ONT	
4	Tổng Thị Trường	thôn Thịnh Bình, xã Quy Mông	255	LUC	ONT	
5	Nguyễn Văn Sỡ	thôn Thịnh Bình, xã Quy Mông	400	LUC	ONT	
6	Lê Kim Thắng	Thôn Quyết Tiến, xã Y Can	134.6	LUK	ONT	
7	Hà Thị Ninh	thôn Nam Hồng, xã Hồng Ca	375	LUC	ONT	
8	Phạm Văn Tiến	thôn 4, xã Đào Thịnh	200	LUC	ONT	
9	Lê Văn Quân	Thôn Đồng Sâm, xã Báo Đáp	400.0	LUC	ONT	
10	Nguyễn Thị Thu	Thôn Ngòi Hóp, xã Báo Đáp	157.8	LUC	ONT	
11	Hà Kim Thú	Thôn Khe Léch, xã Hưng Khánh	400	LUC	ONT	
12	Hoàng Văn Vàng	Thôn Khe Léch, xã Hưng Khánh	135.0	LUC	ONT	
13	Trần Văn Cường	Thôn Tĩnh Hưng, xã Hưng Khánh	225.2	LUC	ONT	
14	Lê Văn Hoãn	Thôn Đồng Cát, xã Kiên Thành	400	LUC	ONT	
IV	Huyện Yên Bình					
15	Hoàng Văn Cử	Thôn Đào Kiều 1, xã Thịnh Hưng	271.0	LUC	ONT	
16	Hoàng Xuân Tú	Thôn Đào Kiều 1, xã Thịnh Hưng	198.6	LUC	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
17	Nguyễn Mạnh Thắng	Thôn Hương Lý, xã Đại Đồng	105.2	LUC	ONT	
18	Phạm Văn Sửu	Thôn Hồng Quân, xã Hán Đà	182.2	LUC	ONT	
19	Bùi Trung Hiếu	Thôn Trung Tâm, xã Yên Bình	161.5	LUC	ONT	
20	Đặng Quang Mạnh	Thôn Phúc Khánh, xã Vĩnh Kiên	382.0	LUC	ONT	
21	Nông Quốc Huy	Thôn Tiến Minh, xã Tân Nguyên	236.0	LUC	ONT	
22	Nguyễn Đình Thuyết	Thôn Hợp Thịnh, xã Phú Thịnh	210.0	LUC	ONT	
23	Nguyễn Thị Quyền	Thôn Hợp Thịnh, xã Phú Thịnh	67.0	LUC	ONT	
24	Hoàng Mạnh Hùng	Thôn Thanh Bình, xã Phú Thịnh	125.0	LUC	ONT	
25	Trần Ngọc Long	Thôn Đoàn Kết, xã Cẩm Ân	300.0	LUC	ONT	
26	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Tân Lập, xã Hán Đà	389.5	LUC	ONT	
V	Huyện Văn Yên					
27	Trần Văn Chi	Tân Hoa, xã An Bình	400.0	LUC	ONT	
28	Hoàng Văn Khanh	Đoàn Kết, xã Ngòi A	368.9	LUC	ONT	
VI	Huyện Lục Yên					
29	Đỗ Đức Thịnh	Tổ DP13, TT Yên Thế	400	LUC	ODT	
30	Nguyễn Thị Thành Kính	Thôn Trần Phú, xã Minh Xuân	215	LUC	ONT	
B	DANH MỤC CÁC HỘ GIA ĐÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÔNG QUA		58,510.1			
I	Huyện Trạm Tấu					
1	Nguyễn Văn Liên	Tổ dân phố số 3, TT Trạm Tấu	392.2	CLN	ODT	
2	Đào Văn Khoa	Tổ dân phố số 2, TT Trạm Tấu	397.9	CLN	ODT	
II	Thị xã Nghĩa Lộ					
3	Lưu Quốc Vự	Bản Khá Thượng, xã Thanh Lương	167	CLN	ONT	
4	Nguyễn Đức Tân	Thôn 2, xã Nghĩa Lộ	300	CLN	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
5	Nguyễn Thị Tiến	Thôn 2, xã Nghĩa Lộ	300	CLN	ONT	
6	Vũ Đình Nghĩa	Tổ 6, phường Cầu Thia	60.4	HNK	ODT	Thực hiện thủ tục gia hạn sử dụng đất đồng thời với việc chuyển mục đích sử dụng đất
7	Hoàng Thị Vang	Tổ 5, phường Cầu Thia	75	HNK	ODT	
8	Hoàng Hạnh Lê	Bản Xa, xã Nghĩa Lợi	258.1	LNK+NTS	ONT	
III	Huyện Mù Cang Chải					
9	Sùng A Chờ	Bản Tà Chơ, xã Cao Phạ	200.0	HNK	ONT	
10	Hờ A Lù	Bản Tà Chơ, xã Cao Phạ	103.4	HNK	ONT	
11	Lò Văn Hơ	Bản Lìm Thái, xã Cao Phạ	350.0	HNK	ONT	
12	Giàng A Sùng	Tổ 5 Thị trấn Mù Cang Chải	210.0	HNK	ODT	
13	Sùng A Làng	Tổ 1 Thị trấn Mù Cang Chải	140.0	LNK	ODT	
14	Lường Văn Ban	Bản Lìm Thái, xã Cao Phạ	380.0	HNK	ONT	
15	Nguyễn Đình Sơn	Tổ 4 Thị trấn Mù Cang Chải	150.5	HNK	ODT	
IV	Huyện Văn Chấn					
16	Nguyễn Văn Chuẩn	TDP 2, TTNT Trần Phú	300.0	CLN	ONT	
17	Nguyễn Thị Chè	TDP Trung Tâm, TTNT Trần Phú	100.0	CLN	ONT	
18	Nguyễn Thị Quế	TDP Trung Tâm, TTNT Trần Phú	60.0	CLN	ONT	
19	Phạm Đình Trường	Thôn Đồng Quế, xã Minh An	383.1	CLN	TMD	
20	Hà Văn Nhận	Thôn Đất Quang, xã Tân Thịnh	390.0	CLN	ONT	
21	Ngô Văn Trọng	Thôn Khe Hả, xã Tân Thịnh	100.0	HNK	ONT	
22	Phạm Thanh Lâm	Bằng Là 1, xã Đại Lịch	40.0	HNK	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
23	Nguyễn Việt Hoàng	Thôn Tho, xã Nghĩa Tâm	216.0	CLN	ONT	
24	Nguyễn Việt Khương	Thôn Tho, xã Nghĩa Tâm	147.3	CLN	ONT	
V	Huyện Văn Yên					
25	Nguyễn Thị Phụng	Ngòi Viễn, xã Xuân Ái	213.8	HNK	ONT	
26	Trần Văn Thời	Ngòi Viễn, xã Xuân Ái	396.0	CLN	ONT	
27	Nguyễn Văn Lễ	Ngòi Viễn, xã Xuân Ái	397.6	CLN	ONT	
28	Mai Hoàng Long	Quyết Hùng, xã Xuân Ái	60.0	LNK	ONT	
29	Trần Hữu Lâm	Ngọc Châu, xã Châu Quế Hạ	346.0	CLN	ONT	
30	Cao Thị Hà	Khe Pháo, xã Châu Quế Hạ	400.0	CLN	ONT	
31	Lê Văn Đồng	Tân Thành, xã Yên Thái	327.3	HNK	ONT	
32	Vũ Thị Mua	Tân Thành, xã Yên Thái	400.0	HNK	ONT	
33	Phạm Mạnh Cường	Gốc Nhội, xã Yên Thái	200.0	HNK	ONT	
34	Đình Đức Thuận	Đoàn Kết, xã Ngòi A	400.0	NTS	ONT	
35	Nguyễn Thị Dung	Đoàn Kết, xã Ngòi A	304.0	NTS	ONT	
36	Trần Văn Sáu	Cầu Quạch, xã Mậu Đông	400.0	CLN	ONT	
37	Phạm Thị Miêng	Phúc Thành, xã Đại Phác	350.0	CLN	ONT	
38	Đỗ Văn Hanh	Tân An, xã Đại Phác	264.0	CLN	ONT	
39	Nguyễn Văn Năm	Tân An, xã Đại Phác	282.7	HNK	ONT	
40	Phạm Văn Vinh	Cầu Khai, xã Đông Cuông	300.0	CLN	ONT	
41	Lương Đình Vi	Bến Đền, xã Đông Cuông	120.0	CLN	ONT	
42	Phan Thị Hồng	Sân Bay, xã Đông Cuông	362.4	CLN	ONT	
43	Trần Thị Hà	Trung Tâm, xã Đông Cuông	180.0	CLN	ONT	
44	Lương Ngọc Kỳ	Sài Lương, xã Đông Cuông	199.1	CLN	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
45	Đinh Văn Cảnh	Trung Tâm, xã Đông Cuông	400.0	CLN	ONT	
46	Phí Văn Trục	Sài Lương, xã Đông Cuông	361.0	CLN	ONT	
47	Đỗ Văn Tâm	Cổng Trào, xã An Thịnh	326.7	CLN	ONT	
48	Lưu Thị Hằng (GCN số CK301468)	Đoàn Kết, xã Mậu Đông	400.0	CLN	ONT	
49	Lê Văn Trung	Phú Lâm, xã Lâm Giang	224.1	HNK	ONT	
50	Phạm Minh Tân	Bãi Khay, xã Lâm Giang	398.4	CLN	ONT	
51	Lê Thị Phương	Trung Tâm, xã Yên Phú	300.0	HNK	ONT	
52	Phạm Thị Hiệp	Trung Tâm, xã Yên Phú	296.0	HNK	ONT	
53	Nguyễn Văn Việt	Yên Tiên, xã Yên Phú	189.0	HNK	ONT	
54	Đỗ Văn Tiến	Yên Tiên, xã Yên Phú	400.0	HNK	ONT	
55	Đoàn Thị Lý	Tổ dân phố số 6, TT Mậu A	216.0	CLN	ODT	
56	Trần Thị Mơ	Tổ dân phố số 10, TT Mậu A	177.6	CLN	ODT	
57	Nguyễn Thị Hoà	Tổ dân phố số 5	142.5	HNK	ODT	
58	Đồng Giang Nam	Tổ dân phố 10, TT Mậu A	249.7	CLN	ODT	
59	Trần Văn Hiếu	Tổ dân phố số 1, TT Mậu A	382.6	CLN	ODT	
VI	Huyện Lục Yên					
60	Nguyễn Văn Thực	Thôn Gốc Sâm, xã Trung Tâm	400.0	CLN	ONT	
61	Hoàng Thị Mai	Thôn Gốc Sâm, xã Trung Tâm	400.0	CLN	ONT	
62	Trương Thị Trang	Thôn Sài Lớn, xã Trung Tâm	173.5	CLN	ONT	
63	Trương Văn Nghiệp	Thôn Sài Lớn, xã Trung Tâm	250.2	CLN	ONT	
64	Trương Văn Sự	Thôn Sài Lớn, xã Trung Tâm	318.0	CLN	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
65	Hoàng Văn Long	thôn Tông Áng, xã Khánh Thiện	400.0	RST	ONT	
66	Nguyễn Thị Hải	Khe Phay, xã Khánh Thiện	301.9	CLN	ONT	
67	Phạm Văn Sánh	Khe Phay, xã Khánh Thiện	150.0	HNK	ONT	
68	Thiều Thị Liễu	Thôn 3 Túc, xã Phúc Lợi	85.7	HNK	ONT	
69	Hoàng Văn Tượng	thôn Tổng Táng, xã Minh Tiến	350.0	HNK	ONT	
70	Hoàng Ngọc Dung	thôn Khuân Pục, xã Minh Tiến	126.6	BHK	ONT	
71	Hoàng Thị Đại	thôn Minh Thành, xã Minh Tiến	400.0	CLN	ONT	
72	Trần Ngọc Mùi	thôn Bản Riêng, xã Trúc Lâu	157.9	HNK	ONT	
73	Hoàng Thị Kim Oanh	thôn Làng Nộc, xã Khánh Hoà	188.3	BHK	ONT	
74	Nông Văn Chính	Thôn 6, xã Mường Lai	382.7	CLN	ONT	
75	Hoàng Văn Nhai	Thôn 2, xã Mường Lai	380.4	LNK	ONT	
76	Mai Thanh Đôn	Thôn 4, xã Mường Lai	271.6	LNK	ONT	
77	Hoàng Thị Thanh Ngôn	Thôn 8, xã Mường Lai	397.6	LNK	ONT	
78	Nguyễn Văn Hưng	Thôn 6, xã Tân Lĩnh	58.6	HNK	ONT	
79	Hoàng Văn Đàm	Thôn 2, xã Tân Lĩnh	150.0	CLN	ONT	
80	Lý Tiến Đạt	Thôn Đồng Tâm, xã Liễu Đô	250.0	CLN	ONT	
81	Hoàng Văn Toàn	Thôn Đồng Tâm, xã Liễu Đô	400.0	HNK	ONT	
82	Nguyễn Thị Vai	thôn Khánh Trung, xã Minh Chuẩn	120.0	CLN	ONT	
83	Nguyễn Đức Quân	thôn Thâm Pồng, xã Yên Thắng	245.0	BHK	ONT	
84	Hoàng Thị Ngon	Son Hạ, xã Mai Sơn	364.5	LNK	ONT	
85	Cao Bá Tuyết	Tổ dân phố 10, TT Yên Thế	265.9	CLN	ODT	
86	Đỗ Vi Thượng	Tổ dân phố 13, TT Yên Thế	400.0	CLN	ODT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
87	Vị Thị Ngọc	Tổ dân phố 13, TT Yên Thế	200.0	CLN	ODT	
88	Lý Vinh Đoàn	Tổ dân phố 5, TT Yên Thế	124.7	HNK	ODT	
89	Ngô Đức Thủy	Tổ dân phố 13, TT Yên Thế	219.8	CLN	ODT	
90	Nguyễn Thị Tám	Tổ dân phố 10, TT Yên Thế	96.3	HNK	ODT	
91	Đỗ Viết Yêu	Tổ DP 12, TT Yên Thế	150.6	HNK	ODT	
92	Tăng Thị Đẹp	Tổ dân phố 13, TT Yên Thế	95.0	LNK	ODT	
93	Bùi Thị An	Tổ dân phố 13, TT Yên Thế	118.0	HNK	ODT	
94	Nguyễn Văn Thuận	Tổ DP 8, TT Yên Thế	57.7	HNK	ODT	
95	Hứa Kim Danh	Tổ DP 10, TT Yên Thế	129	CLN	ODT	
96	Nghiêm Quang Diễn	Tổ dân phố 13, TT Yên Thế	78.9	HNK	ODT	
97	Nguyễn Tiến Việt	Tổ DP 11, TT Yên Thế	89	HNK	ODT	
98	Dương Bảo Long	Tổ DP10, TT Yên Thế	200	LNK	ODT	
99	Phạm Thùy Dương	Tổ DP11, TT Yên Thế	400	CLN	ODT	
100	Phạm Như Chữ	Tổ dân phố 13, TT Yên Thế	391.9	HNK	ODT	
101	Phạm Thị Hải	Tổ DP 10, TT Yên Thế	306.1	CLN	ODT	
102	Trần Thị Việt Phương	Tổ DP 12, TT Yên Thế	382	HNK	ODT	
103	Lê Quang Hữu	TDP số 10, TT Yên Thế	436.2	CLN	ODT	
VII	Thành phố Yên Bái					
104	Hoàng Quang Huy	Tổ 6, phường Yên Ninh	248.6	CLN	ODT	
105	Vương Toàn Chính	Tổ 12, phường Yên Ninh	203.3	CLN	ODT	
106	Nguyễn Minh Thái	Tổ 13, phường Yên Ninh	300.0	CLN	ODT	
107	Bùi Thị Ngân	Thôn Tuy Lộc, xã Văn Phú	250	CLN	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
108	Hoàng Thị Nụ	Phúc Thịnh, xã Giới Phiên	100.0	CLN	ONT	
109	Phạm Thị Hiền	Thôn Ngòi Châu, xã Giới Phiên	200.0	LNK	ONT	
110	Nguyễn Thị Thìn	Đông Thịnh, xã Giới Phiên	100.0	HNK	ONT	
111	Nguyễn Xuân Quy	Đông Thịnh, xã Giới Phiên	38.5	CLN	ONT	
112	Chữ Thị Mỹ	Ngòi Châu (Thôn 1), xã Giới Phiên	194.8	CLN	ONT	
113	Lê Đình Nhiên	Tổ 3, phường Yên Thịnh	45.5	LNK	ODT	
114	Nguyễn Lê Ninh	Tổ 7, phường Yên Thịnh	35.5	CLN	ODT	
115	Nguyễn Ngọc Kiên	Tổ 5, phường Yên Thịnh	300.0	CLN	ODT	
116	Nguyễn Văn Chiến	Tổ 4, phường Yên Thịnh	226.0	CLN	ODT	
117	Dương Thị Duyên	Tổ 8, phường Yên Thịnh	300	CLN	ODT	
118	Hoàng Quốc Khánh	Lương Thịnh, xã Tân Thịnh	350.0	VT	ONT	
119	Lê Văn Tấn	Trần Ninh, xã Tân Thịnh	110.0	CLN	ONT	
120	Nguyễn Văn Cương	Thanh Hùng, xã Tân Thịnh	200	VT	ONT	
121	Nguyễn Văn Lành	Tổ 18, phường Đồng Tâm	176.6	CLN	ODT	
122	Đặng Thị Nguyệt	Tổ 10, phường Đồng Tâm	39.5	CLN	ODT	
123	Đoàn Văn Huy	Nước Mát, xã Âu Lâu	300.0	CLN	ONT	
124	Bùi Huy Túc	Cổng Đá, xã Âu Lâu	300.0	CLN	ONT	
125	Vũ Thị Hồng Châm	Đắng Con, xã Âu Lâu	86.8	CLN	ONT	
126	Nguyễn Văn Hồng	Đắng Con, xã Âu Lâu	50.0	CLN	ONT	
127	Hoàng Thị Thanh	Thanh Niên, xã Minh Bảo	82.3	CLN	ONT	
128	Phùng Văn Duy	Bảo Tân, xã Minh Bảo	47.2	CLN	ONT	
129	Nguyễn Thị Loan	TDP Cầu Đền, phường Nam Cường	92.5	LNK	ODT	
130	Phạm Thị Dung	TDP Cầu Đền, phường Nam Cường	171.6	CLN	ODT	
131	Nguyễn Thị Phương	TDP Cầu Đền, phường Nam Cường	294.4	CLN	ODT	
132	Nguyễn Trí Đại	TDP Cầu Đền, phường Nam Cường	300.0	CLN	ODT	
133	Nguyễn Văn Phác	TDP Cầu Đền, phường Nam Cường	270.0	NST	ODT	
134	Nghiêm Văn Chiến	TDP Đồng Phú, phường Nam Cường	300.0	NST	ODT	
135	Đặng Văn Khoa	TDP Đồng Phú, phường Nam Cường	300.0	CLN	ODT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
136	Nguyễn Thị Vân Nga	TDP Nam Thọ, phường Nam Cường	31.6	CLN	ODT	
137	Bùi Xuân Đăng	TDP Nam Thọ, phường Nam Cường	164.8	HNK	ODT	
138	Nguyễn Thị Hồng Phụng	TDP Nam Thọ, phường Nam Cường	118.0	CLN	ODT	
139	Đỗ Thị Liên	TDP Cường Bắc, phường Nam Cường	300.0	CLN	ODT	
140	Nguyễn Văn Thúy	TDP Cường Bắc, phường Nam Cường	207.0	HNK	ODT	
141	Đặng Văn Chiến	TDP Cường Bắc, phường Nam Cường	300.0	CLN	ODT	
142	Vũ Văn Hưng	TDP Cường Bắc, phường Nam Cường	300.0	NST	ODT	
143	Quảng Trọng Phương	Hồng Nam, phường Hồng Hà	93.0	NTS	ODT	
144	Nguyễn Đức Thắng	Hồng Nam, phường Hồng Hà	233.0	HNK	ODT	
145	Vũ Trọng Hân	Hồng Nam, phường Hồng Hà	300.0	HNK	ODT	
146	Nguyễn Thị Châm	Tổ 1, phường Hợp Minh	165.5	CLN	ODT	
147	Đỗ Thị Tâm	Tổ 1, phường Hợp Minh	118.0	CLN	ODT	
148	Hà Công Hậu	Tổ 1, phường Hợp Minh	300.0	CLN	ODT	
149	Nguyễn Hữu Học	Tổ 3, phường Hợp Minh	166.0	CLN	ODT	
150	Đào Xuân Thiêm	Phúc Xuân, phường Nguyễn Phúc	300.0	LNK	ODT	
151	Nguyễn Thị Sơn	Phúc Xuân, phường Nguyễn Phúc	131.4	LNK	ODT	
VIII	Huyện Yên Bình					
152	Nguyễn Tiến Luân	Thôn An Bình, xã Bảo Ái	350.0	CLN	ONT	
153	Nguyễn Thị Lan	Thôn Đoàn Kết, xã Bảo Ái	250.0	CLN	ONT	
154	Phạm Văn Bình	Thôn Trung Tâm, xã Bảo Ái	236.0	RSX	ONT	
155	Nguyễn Đức Bình	Thôn Ngòi Bang, xã Bảo Ái	350.0	CLN	ONT	
156	Nguyễn Thị Hiếu	Thôn Trung Tâm, xã Bảo Ái	350.0	CLN	ONT	
157	Lý Thị Yên	Thôn Ngòi Tu, xã Bảo Ái	280.0	HNK	ONT	
158	Hà Văn Nam	Thôn Ba Luồn, xã Vũ Linh	252.0	CLN	ONT	
159	Nguyễn Đức Thịnh	Thôn Hợp Nhất, xã Thịnh Hưng	245.0	HNK	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
160	Phạm Thị Lai	Thôn Trung Tâm, xã Thịnh Hưng	105.0	CLN	ONT	
161	Trương Thị Kim Ngân	Thôn Hương Giang, xã Đại Đồng	350.0	CLN	ONT	
162	Nguyễn Ngọc Điền	Thôn Đá Chồng, xã Đại Đồng	238.0	RSX	ONT	
163	Lê Văn Chiến	Thôn Làng Đất, xã Đại Đồng	100.0	CLN	ONT	
164	Lương Tiến Thanh	Thôn Hương Lý, xã Đại Đồng	185.0	CLN	ONT	
165	An Viết Hải	Thôn Hương Lý, xã Đại Đồng	350.0	RSX	ONT	
166	Hoàng Anh Hiệp	Thôn Hương Lý, xã Đại Đồng	35.0	CLN	ONT	
167	Mai Văn Tư	Thôn Tân Minh, xã Mông Sơn	147.0	HNK	ONT	
168	Mai Văn Kỳ	Thôn Tân Minh, xã Mông Sơn	96.0	HNK	ONT	
169	Hoàng Văn Công	Thôn Tân Minh, xã Mông Sơn	173.0	RSX	ONT	
170	Trần Thị Tín	Thôn Trung Sơn, xã Mông Sơn	250.0	RSX	ONT	
171	Lương Xuân Tứ	Thôn Đa Cốc, xã Vĩnh Kiên	343.0	RSX	ONT	
172	Nguyễn Thị Thúy Mùi	Thôn Bồng, xã Yên Bình	159.3	BHK	ONT	
173	Lương Đình Hoàng	Thôn Loan Hương, xã Tân Hương	308.4	CLN	ONT	
174	Trần Trung Thành	Thôn Tân Hà	150.0	HNK	ONT	
175	Đinh Thị Sửu	Thôn Thanh Bình, xã Phú Thịnh	300.0	CLN	ONT	
176	Đào Văn Tiến	Thôn 3, xã Phú Thịnh	210.3	HNK	ONT	
177	Lương Bá Phi	Thôn 3, xã Phú Thịnh	200.5	HNK	ONT	
178	Hoàng Thị Hạnh	Thôn Hợp Thịnh, xã Phú Thịnh	175.7	RSX	HNK	
179	Nguyễn Văn Tới	Thôn Đồng Tâm, xã Phú Thịnh	267.4	CLN	ONT	
180	Phạm Thúy Quỳnh	Thôn Đăng Thọ, xã Phú Thịnh	327.0	CLN	ONT	
181	Đỗ Quyết Thắng	Thôn Đồng Tâm	341.1	CLN	ONT	
182	Trần Duy Tiến	Thôn Thanh Bình, xã Phú Thịnh	214.8	HNK	ONT	
183	Vũ Văn Thiệp	Thôn Đồng Tâm, xã Phú Thịnh	249.3	CLN	ONT	
184	Bùi Thị Tâm	Thôn Cây Tre, xã Xuân Lai	390.0	CLN	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
185	Đỗ Chí Cường	Thôn Làng Cắn, xã Đại Minh	350.0	CLN	ONT	
186	Nông Văn Hùng	Thôn Làng Cắn, xã Đại Minh	102.0	CLN	ONT	
187	Cao Văn Đạt	Thôn Minh Thân, xã Đại Minh	220.0	RSX	ONT	
188	Nguyễn Thị Huyền Nhung	Tổ 3, TT Thác Bà	112.5	CLN	ODT	
189	Chu Duy Thanh	Tổ 1, TT Thác Bà	295.3	CLN	ODT	
190	Trần Thị Tuất	Tổ 4, TT Thác Bà	200.0	CLN	ODT	
191	Trần Thế Yên	Tổ 2, TT Yên Bình	48.0	CLN	ODT	
192	Trần Thị Thế Dương	Tổ 2, TT Yên Bình	290.0	CLN	ODT	
193	Nguyễn Thu Trang	Tổ 11, TT Yên Bình	223.8	HNK	ODT	
194	Nguyễn Thị Hường	Tổ 11, TT Yên Bình	314.6	HNK	ODT	
195	Mai Thị Hà	Tổ 3, TT Yên Bình	233.9	CLN	ODT	
196	Lương Văn Tẻo	Tổ 7, TT Yên Bình	33,0	CLN	ODT	
197	Trần Văn Quý	Tổ 7, TT Yên Bình	140,3	CLN	ODT	
198	Quách Thị Bình	Tổ 8, TT Yên Bình	156,1	HNK	ODT	
199	Đỗ Văn Tuấn	Tổ 4, TT Yên Bình	350.0	RSX	ODT	
200	Trần Ngọc Khánh	Tổ 10, TT Yên Bình	75.0	CLN	ODT	
201	Hoàng Thị Thơm	Tổ 3, TT Yên Bình	350.0	RSX	ODT	
IX	Huyện Trấn Yên					
202	Nguyễn Xuân Này	Thôn Khe Nhài, xã Tân Đồng	400	CLN	ONT	
203	Bùi Thị Lan	Thôn Khe Nhài, xã Tân Đồng	200	CLN	ONT	
204	Nguyễn Thị Đức	Thôn Khe Nhài, xã Tân Đồng	300	CLN	ONT	
205	Hán Văn Thìn	Thôn Đồng Đất, xã Tân Đồng	138.3	HNK	ONT	
206	Bùi Thị Lý	thôn Tân Thịnh, xã Quy Mông	360.0	CLN	ONT	
207	Trần Mạnh Quyết	thôn 12(Tân Việt), xã Quy Mông	192.0	HNK	ONT	
208	Phạm Đại Hùng	thôn Thịnh Bình, xã Quy Mông	150.0	CLN	ONT	
209	Trương Anh Phúc	Thôn 2, xã Hoà Cường	400	CLN	ONT	
210	Phạm Mạnh Hùng	Thôn 4, xã Hoà Cường	400	CLN	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
211	Nguyễn Văn Thúc	Thôn 6, xã Hoà Cường	400.0	RSX	ONT	
212	Dương Thị Hạnh	Thôn An Phú, xã Y Can	90.0	HNK	ONT	
213	Nguyễn Đức Đoan	Thôn Quyết Tiến, xã Y Can	222.0	HNK	ONT	
214	Đoàn Minh Đức	Thôn Thắng Lợi, xã Y Can	343.0	CLN	ONT	
215	Đoàn Minh Tuấn	Thôn Quyết Tiến, xã Y Can	136.2	CLN	ONT	
216	Chu Thị Bái	Thôn Minh Phú, xã Y Can	315.0	HNK	ONT	
217	Nguyễn Danh Hường	Thôn Minh Tân, xã Y Can	341	HNK	ONT	
218	Phạm Thị Dỹ	Thôn 6A, xã Việt Cường	362.6	CLN	ONT	
219	Hoàng Thị Phương	Thôn 9, xã Việt Cường	358.9	CLN	ONT	
220	Hoàng Văn Đồng	thôn 1, xã Đào Thịnh	110.0	HNK	ONT	
221	Nguyễn Văn Vượng	thôn 4, xã Đào Thịnh	239.0	HNK	ONT	
222	Trần Thị Xiêm	Thôn Phú Lan, xã Việt Thành	59	CLN	ONT	
223	Hà Xuân Diệu	Thôn Khe Lếch, xã Hưng Khánh	74.7	HNK	ONT	
224	Phạm Tiến Mùi	Thôn Phú Mỹ, xã Việt Thành	400	CLN	ONT	
225	Hà Thị Chiên	Thôn Kiên Lao, xã Kiên Thành	400.0	HNK	ONT	
226	Hoàng Văn Chohan	Thôn Kiên Lao, xã Kiên Thành	400.0	HNK	ONT	
227	Trần Xuân Tính	Thôn 2, xã Minh Quán	150.8	CLN	ONT	
228	Nguyễn Thái Cường	thôn Lương Môn, xã Lương Thịnh	200.0	CLN	ONT	
229	Triệu Thanh Bình	thôn Lương Môn, xã Lương Thịnh	85.0	CLN	ONT	
230	Đỗ Thị Hằng	thôn Đồng Bằng 1+2, xã Lương Thịnh	100.0	HNK	ONT	
231	Hoàng Đình Thìn	Thôn Đàm Hồng, xã Cường Thịnh	271.1	RSX	ONT	
232	Nguyễn Thị Thu	Thôn Đồng Chuối, xã Cường Thịnh	147.5	CLN	ONT	
233	Nguyễn Thị Thủy	Thôn Đồng Chuối, xã Cường Thịnh	210.3	CLN	ONT	
234	Trần Ngọc Chương	Thôn Hiền Dương, xã Cường Thịnh	317	CLN	ONT	
235	Trần Văn Đô	Thôn Hiền Dương, xã Cường Thịnh	400.0	CLN	ONT	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thửa đất	Tổng diện tích (m2)	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất sau khi chuyển mục đích	Ghi chú
236	Hoàng Huy Tuấn	Thôn Đồng Lân, xã Cường Thịnh	2,000.0	RSX	NKH	
237	Phạm Văn Cửu	Yên Thịnh, xã Hưng Thịnh	172.8	CLN	ONT	
238	Tạ Thị Long	Thôn Bảo Lâm, xã Bảo Hưng	300.0	HNK	ONT	
239	Nguyễn Văn Xanh	Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng	284.6	RSX	ONT	
			115.4	HNK	ONT	
240	Trần Thị Phượng	TDP số 1, TT Cổ Phúc	243.0	CLN	ONT	
Tổng cộng			66,610.6			

BIỂU SỐ 04: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA RA KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

STT	Danh mục dự án	Vị trí, địa điểm thực hiện	Diện tích (ha)	Trong đó			Ghi chú
				Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất khác (ha)	
I	Huyện Lục Yên						
1	Nhà văn hóa thôn 7, xã Mường Lai	xã Mường Lai	0.03	0.03			
Tổng cộng			0.03				

